

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2020/DS-ST
Ngày: 29-12-2020
“V/v tranh chấp nợ hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Danh Thị Kiều Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Hồng Hạnh.

Ông Nguyễn Thành Thật.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 29 tháng 12 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 174/2020/TLST-DS, ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp nợ hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2020/QĐXXST-DS, ngày 17 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trịnh Hồng N, sinh năm 1957 (có mặt);

Địa chỉ: ấp 1, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Chị Võ Thị Phương T, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: ấp 1, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/9/2020, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trịnh Hồng N trình bày:

Bà và chị Võ Thị Phương T là hàng xóm quen biết nhau nên bà có tham gia chơi hui do chị T làm chủ hui, dây hui 3.000.000đ áp ngày 15/3/2015 âm lịch, có 29 chân, một tháng xổ một lần vào ngày 15 hàng tháng, ai kêu cao thì người đó hốt, chủ hui được hưởng hoa hồng một nửa số tiền áp bằng 1.500.000đ, bà N chơi 02 chân, đóng được 20 lần bằng 120.000.000đ (20 lần x 02 chân x 3.000.000đ) thì chị T tuyên bố bế hui, không xổ nữa, bà chưa hốt chân hui nào. Sau khi bế hui, chị T có chốt lại số tiền nợ và đã trả cho bà được 50.000.000đ, còn nợ lại 70.000.000đ từ tháng 01/2017 đến nay, bà có yêu cầu chị T thanh toán tiền nợ hui nhiều lần nhưng chị T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên bà khởi kiện đến Tòa án.

Tại phiên tòa, bà N ý kiến về số tiền bà yêu cầu theo đơn khởi kiện là bà tính hui có lãi nhưng do chị T bế hui nên bà đồng ý tính tiền nợ hui theo số tiền

vốn bà đã đóng cho chị T tương đương 75.000.000đ, vì hàng tháng dây hụi này xổ giá từ 1.000.000 đồng – 1.500.000 đồng, sau khi trừ vào số tiền bà đã nhận của chị T 50.000.000đ thì hiện nay chị T còn nợ bà 25.000.000 đồng. Bà N cho rằng, bà chỉ thỏa thuận chơi hụi với chị T nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc một mình chị Võ Thị Phương T phải trả cho bà đủ một lần số tiền nợ 25.000.000đ sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Đồng thời, bà N xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chị T phải trả số tiền nợ hụi 45.000.000đ. Bà N không yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền mà chị T đã trả cho bà.

Đối với yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn, tại bản tự khai ngày 24/11/2020, Biên bản hòa giải ngày 24/11/2020 và tại phiên tòa, bị đơn chị Võ Thị Phương T trình bày:

Bà N có tham gia chơi hụi do chị làm chủ dây hụi 3.000.000đ áp ngày 15/3/2015 âm lịch, có 29 chân, một tháng xổ một lần, xổ vào ngày 15 hàng tháng, ai kêu cao thì người đó hốt, chị được hưởng hoa hồng bằng một nửa số tiền áp (1.500.000đ), bà N tham gia chơi hai chân, hụi xổ đến lần thứ 20 thì bề hụi không xổ nữa, bà N chưa hốt, hụi kêu trung bình mỗi tháng bằng 1.150.000đ. Tiền vốn bà N đóng cho chị bằng 1.850.000đ x 02 chân x 20 lần = 74.000.000 đồng nhưng chị đã trả cho bà N được 56.400.000đ và còn nợ lại 17.600.000 đồng. Đối với số tiền chị đã trả cho bà N là 56.400.000đ nhưng bà N nói chỉ nhận 50.000.000đ, dù lời khai giữa chị và bà N chưa thống nhất nhưng chị T vẫn không yêu cầu Tòa án xem xét lại. Do số tiền nợ hụi của bà N từ tháng 01/2017 âm lịch đến nay cũng lâu nên chị đồng ý trả cho bà N số tiền 25.000.000đ, số tiền này chị một mình tự chịu trách nhiệm trả cho bà N không liên quan đến ai.

Tại phiên tòa, chị Võ Thị Phương T đồng ý trả cho bà N 25.000.000đ, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên chị xin trả dần cho bà N mỗi tháng 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) cho đến khi hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm nên bà Trịnh Hồng N khởi kiện chị Võ Thị Phương T về việc “Tranh chấp nợ hụi” được Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 3 Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Bị đơn không có yêu cầu phản tố.

[2] Về nội dung: Thời gian vào năm 2015, giữa bà Trịnh Hồng N và chị Võ Thị Phương T có thỏa thuận góp hụi với nhau, chị T làm chủ hụi, bà N là thành viên trong dây hụi tháng 3.000.000đ áp ngày 15/3/2015 âm lịch, có 29 chân, một tháng xổ một lần, xổ vào ngày 15 hàng tháng, hụi sổ được 20 lần thì hụi bề, ngưng không xổ nữa nhưng bà N vẫn chưa hốt hụi. Quá trình chơi hụi, bà N đã đóng hụi đầy đủ nhưng từ ngày bề hụi đến nay chị T vẫn chưa chung đủ tiền hụi cho bà N nên bà N khởi kiện đòi số tiền còn nợ là 25.000.000đ. Tại phiên tòa, chị T vẫn thừa nhận còn nợ bà N 25.000.000đ tiền hụi. Xét về nội dung và hình

thức hợp đồng góp hui như trên giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp theo Điều 471 Bộ luật Dân sự 2015 nên phát sinh hiệu lực thi hành.

[3] Xét yêu cầu của bà N chỉ yêu cầu một mình chị T phải trả số tiền nợ hui 25.000.000đ phù hợp với lời khai nhận nợ của chị T trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa. Tuy nhiên, về phương án trả nợ thì chị T cho rằng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn không có đủ khả năng trả đủ số tiền nợ một lần mà chị T xin trả dần mỗi tháng 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) đến khi hết nợ nhưng không được bà N chấp nhận. HĐXX thấy rằng, chị T là chủ hui nhưng không thực hiện đầy đủ nghĩa giao hui theo đúng cam kết là đã vi phạm nghĩa vụ nên yêu cầu khởi kiện của bà N buộc chị T phải có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền nợ hui 25.000.000đ là có cơ sở chấp nhận phù hợp theo quy định tại Điều 18 và Điều 23 Nghị định 19/2009/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biểu, phường.

Đối với số tiền chị T đã trả cho bà N thì cả bà N và chị T đều không yêu cầu Tòa án xem xét lại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Tại phiên Tòa, bà N xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chị T phải trả số tiền nợ hui 45.000.000đ. Xét việc tự nguyện rút 01 phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là phù hợp nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, chấp nhận đình chỉ một phần yêu cầu này của nguyên đơn.

[5] Về án phí: Chị T phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 1.250.000đ (25.000.000đ x 5%) do chị có lỗi trong vụ kiện này.

Bà N được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 471 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 18 và Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hui, biểu, phường; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Hồng N.

Buộc: Chị Võ Thị Phương T có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Hồng N số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị T không trả đủ số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Hồng N về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 45.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Võ Thị Phương T phải nộp án phí dân sự có giá ngạch số tiền 1.250.000 đồng (một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Trịnh Hồng N được nhận lại số tiền 1.750.000 đồng (một triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009544, ngày 10/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29/12/2020).

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Danh Thị Kiều Oanh